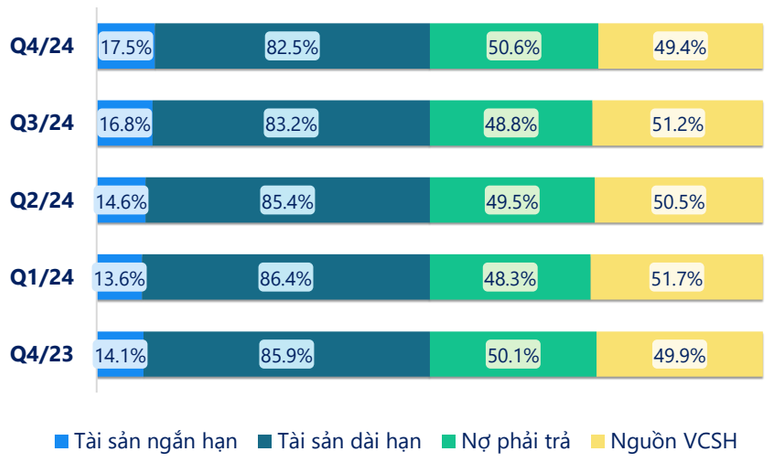
FireAnt

CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (HSX: NVT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,450
SL cổ phiếu LH	90,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,350
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	697
P/E	-72.8
EPS	-106

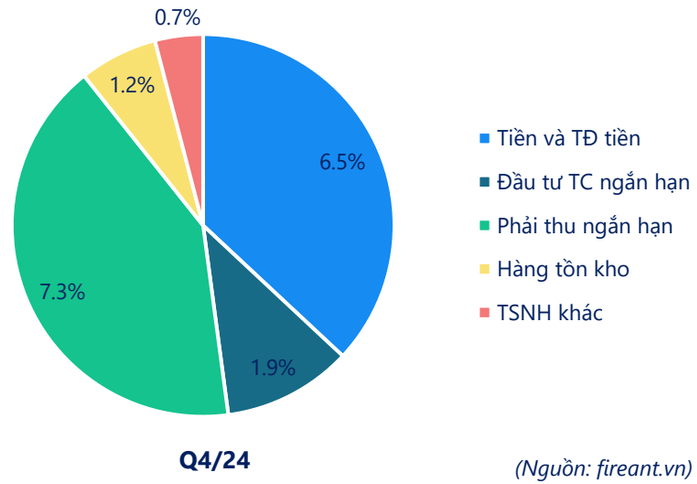
	YTD	1T	3T	6T
NVT	0.3%	-3.8%	-26.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



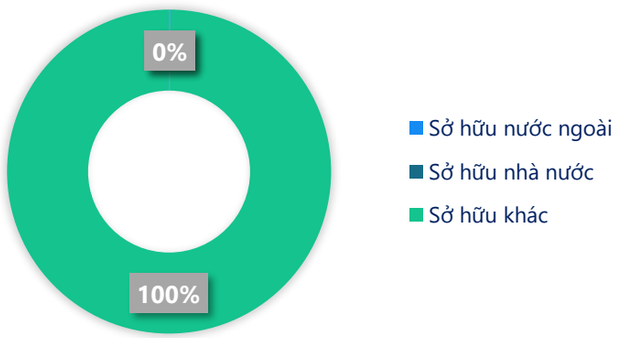
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



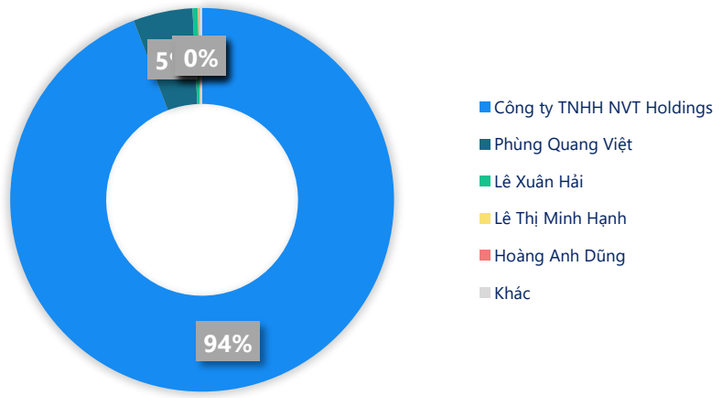
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



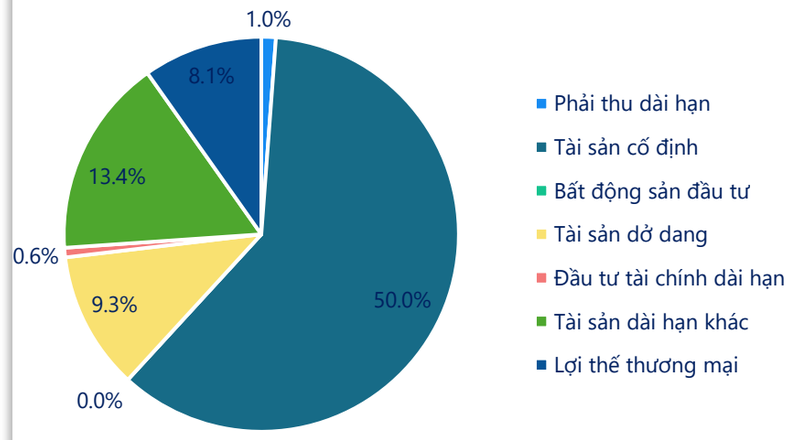
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

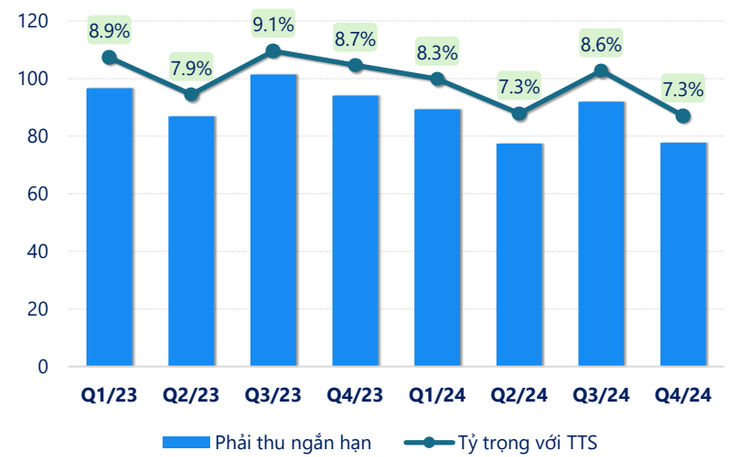
CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (HSX: NVT)

Tiền và tương đương tiền



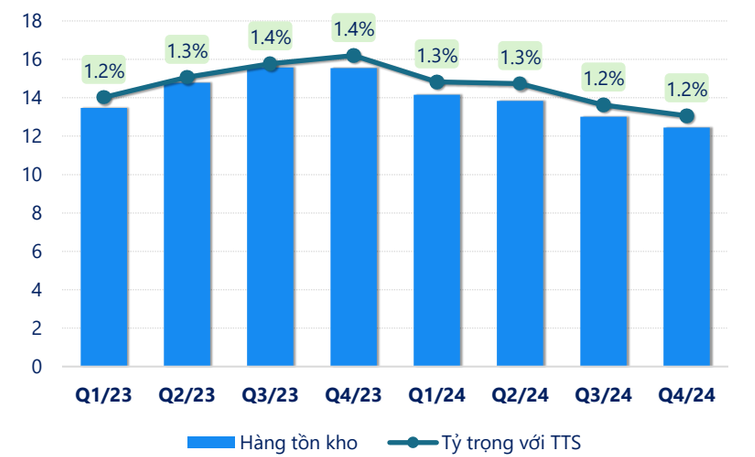
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



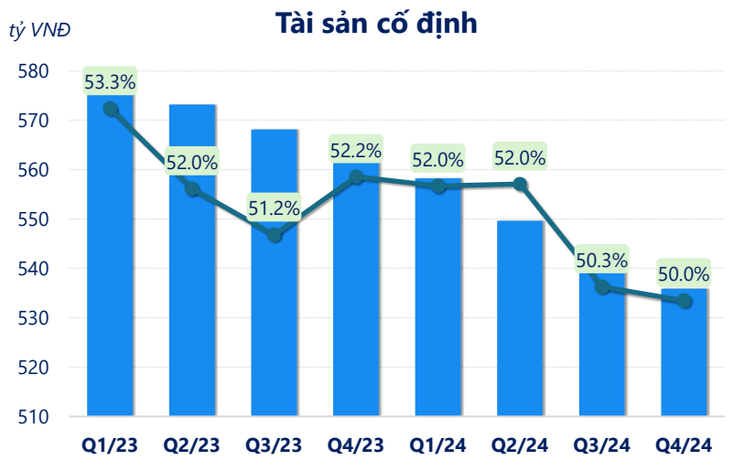
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



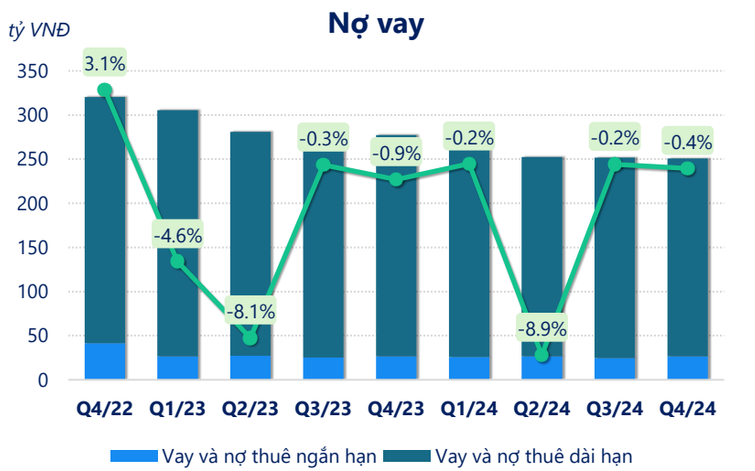
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



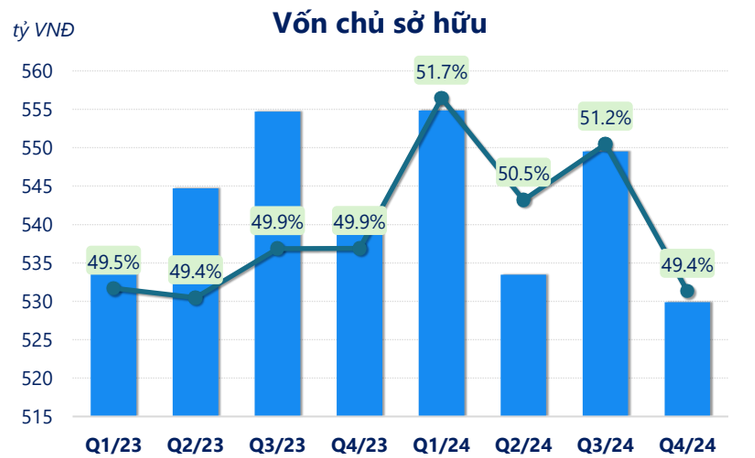
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

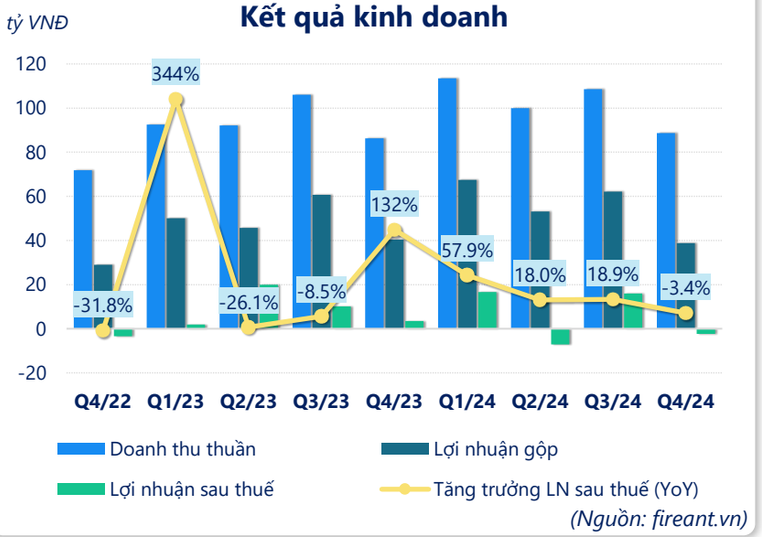


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

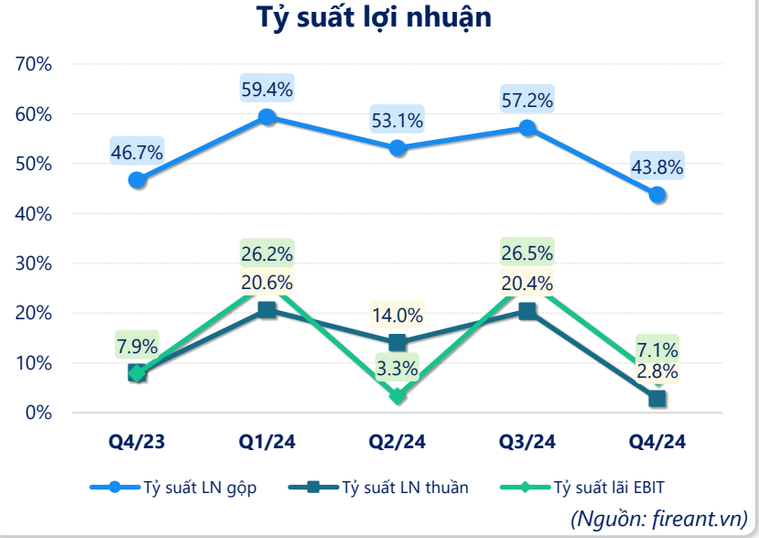
CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (HSX: NVT)

Kết quả kinh doanh



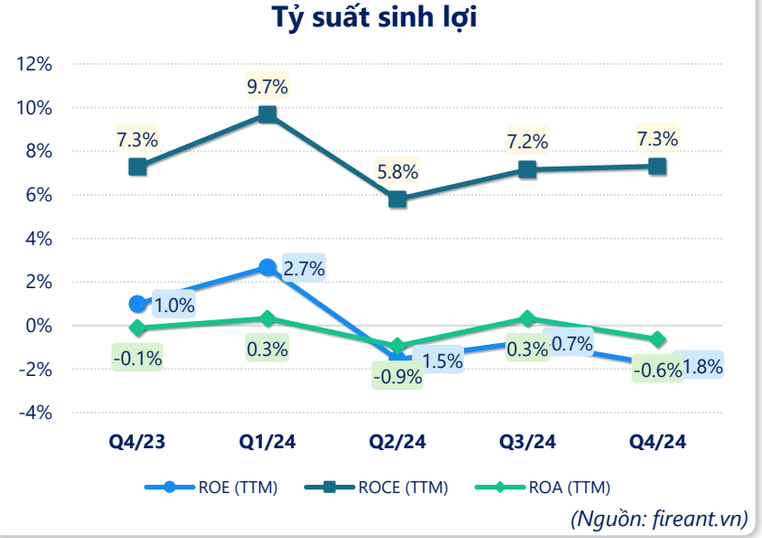
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



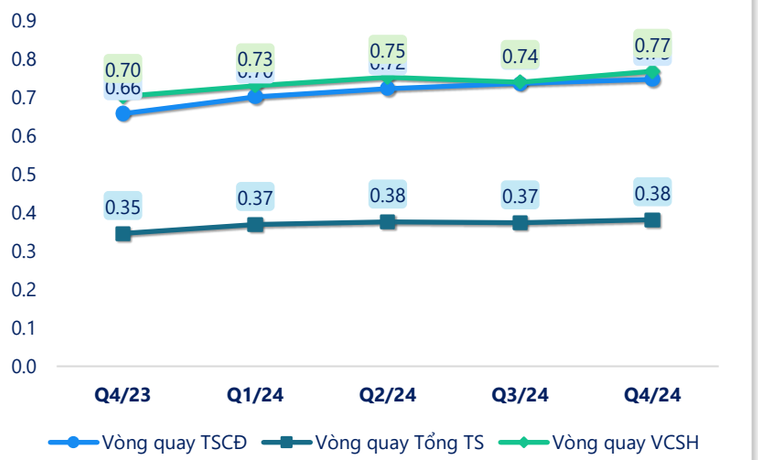
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



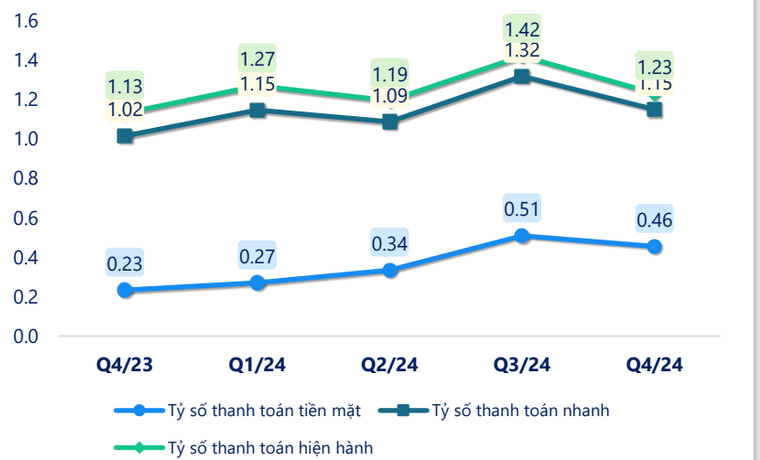
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



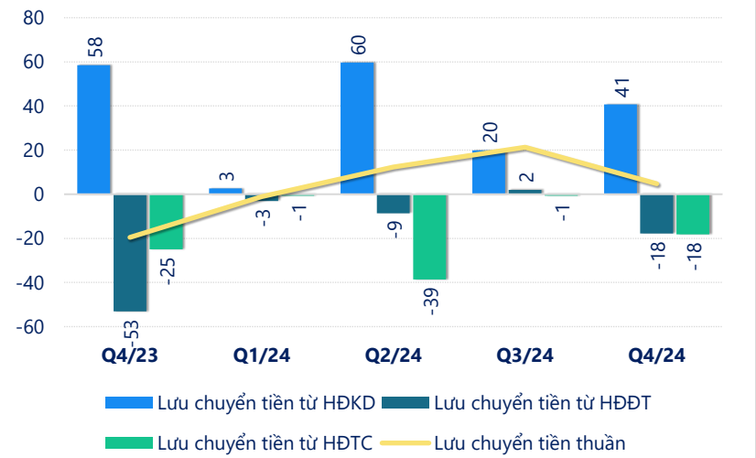
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (HSX: NVT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,072**	**1,079**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	188	141	33.5%
Tiền và tương đương tiền	69.4	32.2	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.5	1.30	1471%
Phải thu ngắn hạn	77.7	82.5	-5.8%
Hàng tồn kho	12.4	14.4	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.62	10.2	-25.0%
Tài sản dài hạn	**884**	**938**	**-5.8%**
Phải thu dài hạn	10.5	10.2	2.4%
Tài sản cố định	536	563	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	100.0	115	-13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.89	6.89	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**144**	**143**	**1.0%**
Lợi thế thương mại	86.5	100	-13.6%
Nợ phải trả	542	540	0.3%
Nợ ngắn hạn	**152**	**134**	**13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.4	26.7	-1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	24.5	83.7%
Nợ dài hạn	389	406	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	224	251	-10.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**530**	**538**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**530**	**538**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	905	905	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	86.3	114	100.0	109	88.6
Giá vốn hàng bán	45.9	46.1	46.9	46.5	49.8
Lợi nhuận gộp	40.3	67.4	53.1	62.1	38.8
Doanh thu HĐTC	2.46	1.16	1.32	1.65	1.83
Chi phí TC	8.19	6.86	6.19	5.78	6.74
Chi phí lãi vay	0	6.45	5.66	6.45	5.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.83	14.3	13.4	12.7	11.6
Chi phí QLDN	18.9	24.0	20.8	23.1	19.8
LN thuần từ HĐKD	6.91	23.4	14.0	22.2	2.52
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.08	-16.4	0.17	-1.79
LN trước thuế	6.77	23.3	-2.32	22.3	0.73
Lợi nhuận sau thuế	3.52	16.6	-7.10	16.0	-2.38
LNST của CĐ cty mẹ	-1.21	3.59	-10.1	3.65	-6.69

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.4	2.67	59.6	19.9	40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.1	-3.09	-8.64	2.03	-17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.9	-0.68	-38.7	-0.68	-18.2
Tiền đầu kỳ	50.9	32.2	31.1	43.4	64.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-19.6**	**-1.10**	**12.3**	**21.3**	**4.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.4	31.1	43.4	64.7	69.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic